

Số: /QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày tháng 02 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Công bố số liệu hiện trạng diện tích rừng và đất lâm nghiệp trên địa
bàn tỉnh Đắk Lắk có đến ngày 31/12/2023**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15/11/2017;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; Nghị định số 83/2020/NĐ-CP ngày 15/7/2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng;

Căn cứ Quyết định số 4539/QĐ-BNN-TCLN ngày 06/11/2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Ban hành Phần mềm cập nhật diễn biến rừng (FRMS);

Căn cứ Quyết định số 417/QĐ-UBND ngày 08/3/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về phê duyệt số liệu diễn biến rừng và đất lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk có đến ngày 31/12/2022;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 28/TTr-SNN ngày 23 tháng 02 năm 2024; trên cơ sở Quyết định công bố số liệu hiện trạng rừng và đất lâm nghiệp năm 2023 của UBND các huyện, thị xã, thành phố Buôn Ma Thuột; kết quả cập nhật diễn biến tài nguyên rừng năm 2023 đã được đồng bộ lên Hệ thống thông tin quản lý ngành lâm nghiệp bằng phần mềm FRMS 4.0.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố số liệu hiện trạng diện tích rừng và đất lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk có đến ngày 31/12/2023 như sau:

a) Diện tích đất có rừng: 497.235,2 ha; trong đó:

- Rừng tự nhiên: 411.930,9 ha; gồm có:
 - + Rừng gỗ: 397.054,4 ha;
 - + Rừng tre nứa: 3.604,2 ha;
 - + Rừng hỗn giao: 11.272,3 ha.
- Rừng trồng: 85.304,3 ha; gồm có:
 - + Rừng trồng các loại cây lâm nghiệp: 48.396,2 ha;
 - + Rừng trồng cao su và đặc sản: 36.908,1 ha.

b) Diện tích đất chưa có rừng: 240.047,9 ha; trong đó bao gồm cả 9.431,6 ha đất đã trồng rừng nhưng chưa đủ tiêu chí thành rừng (*diện tích này không tham gia tính tỷ lệ che phủ*).

c) Tỷ lệ che phủ rừng: 38,04 %.

(Kèm theo Biểu 1, Biểu 2, Biểu 3, Biểu 4 và bản đồ hiện trạng diện tích rừng và đất lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh có đến ngày 31/12/2023)

Điều 2. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố Buôn Ma Thuột và các cơ quan, ban ngành liên quan sử dụng số liệu hiện trạng diện tích rừng và đất lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk có đến 31/12/2023 tại Quyết định này là số liệu chính thức để tiếp tục việc thực hiện theo dõi, cập nhật diễn biến rừng và đất lâm nghiệp năm 2024 và các năm tiếp theo theo quy định; thực hiện các nội dung quản lý rừng, bảo vệ rừng, phát triển rừng theo các chương trình của Nhà nước, theo Luật Lâm nghiệp, Luật Đất đai và các quy định pháp luật có liên quan.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài nguyên và Môi trường; Cục trưởng Cục Thông kê tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; các đơn vị chủ rừng và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT (để báo cáo);
- Cục Kiểm lâm;
- TT. Tỉnh ủy, TT. HĐND tỉnh (để báo cáo);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VPUBND tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Lưu: VT, NNMT (Q-07b).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Thiên Văn